

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2022
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hiếu Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Phương Tâm;

- Ông Trần Quốc Vũ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2002/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 07, ấp MP, xã VC, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Tu, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 07, ấp MP, xã VC, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Tu tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VC vào năm 2008, thành phố X, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 60/HT, quyển số 01/2008 ngày 22/10/2008. Cả hai có hai con chung tên Nguyễn Vũ L, sinh ngày 14/3/1995 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh ngày 14/8/2002.

Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, bà và ông Tu sống chung nhưng xem như đã ly thân vì con cái. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Tu; về con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn Nguyễn Thanh Tu đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án đã tổng đạt họp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Tu, nhưng ông Tu không có ý kiến trình bày và đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông Tu không đến Tòa án để làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Tu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Riêng, bị đơn không tham gia suốt quá trình xem như tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ thấy rằng, bà T, ông Tu không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Tu. Quá trình thụ lý giải quyết ông Tu không tham gia hòa giải, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông Tu là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, cả hai đã trưởng thành sống tự lập, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Tu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh Tu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông Tu cư trú tại xã VC, thành phố X, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần, nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bà T, ông Tu chung sống với nhau tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Tu là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi nhau và không còn sống chung từ lâu. Qua xác minh tại nơi cư trú thì bà T và ông Tu có sinh sống tại địa chỉ trên và vợ chồng có sự mâu thuẫn với nhau thường xuyên và vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa hiện tại ông Tu đi làm ăn ở BD và biết được việc bà T xin ly hôn tại Toà án X nhưng ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ kiện trên.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông Tu thường xuyên cãi vã và không còn sống chung với nhau đã lâu. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Tu nhưng ông Tu không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông Tu là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Tu theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh có 02 con chung tên Nguyễn Vũ L, sinh ngày 14/3/1995 và Nguyễn Thị Thanh L, sinh ngày 14/8/2002. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Tu không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 228, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Tu.

Giấy chứng nhận kết hôn số 60/HT, quyền số 01/2008 ngày 22/10/2008 do Ủy ban nhân dân xã VC, thành phố X, tỉnh An Giang cấp cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thanh Tu không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002117, ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X; bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Thanh Tu không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Tu là 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đặng Hiếu Trung**